

最 新 版

国际翻译家联盟副主席 黄友义 推荐
中国翻译家协会副会长兼秘书长



China International Publishing Group

新汉英词典

A New Learner's Chinese-English Dictionary

主编 潘熙祥



中国国际出版集团

外语教育出版社



China International Publishing Group

新汉英词典

A New Learner's
Chinese-English
Dictionary

主 编 潘熙祥

副主编 齐晓燕

编 委 樊英波 郝黎明 马玉学

刘 跃 郭宝安 何冬雨

董全中 于 健 于明善

潘熙祥 齐晓燕

中国国际出版集团

 外语教学出版社

图书在版编目(CIP)数据

新汉英词典/潘熙祥主编. —北京: 华语教学出版社, 2008
ISBN 978-7-80200-356-9

I. 新… II. 潘… III. ①英语—词典②词典—汉、英 IV. H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 010811 号

新汉英词典

说词解字系列工具书

出 版 人: 王君校

选题策划: 说词解字辞书研究中心

编 者: 潘熙祥

责任编辑: 肖 华

装帧设计: 赵佳阳

印刷监制: 佟汉冬

出 版: 华语教学出版社

社 址: 北京百万庄大街 24 号

邮政编码: 100037

电 话: (010) 68320585

传 真: (010) 68326333

读者热线: (010) 86226518

网 址: www.sinolingua.com.cn

电子邮箱: hyjx@sinolingua.com.cn

印 刷: 北京外文印刷厂

经 销: 全国新华书店

开 本: 32 开 (850×1168)

字 数: 2985 (千)

版 次: 2008 年 4 月第 1 版第 1 次印刷

书 号: ISBN 978-7-80200-356-9

定 价: 45.80 元

版权所有 侵权必究

双语类辞书是走上翻译职业的中由之路，是从事国际交流事业的指路明灯。

黄友义

丁亥
正月

国际翻译家联盟副主席、中国翻译家协会
副会长兼秘书长黄友义为本书题词

前言

这是一部颇具时代特色的中型汉英词典,它将与我们的生活、学习密切相关的电子信息、经济、金融、法律、财务、医药等词汇都足数收录。本词典集数十位长期从事英语教学工作的专家、教授和学者的劳动结晶,编写过程中充分吸收当前英语教学的优秀成果,借鉴了不同版本的国内外优秀的同类辞书。本词典能够满足大中学生、中学英语教师、广大英语爱好者在学习和工作中的需求,是一本新颖、实用的精品辞书。以下是这部词典特有的亮点:

一、收词广泛,选词量大。本词典兼收语文词汇及百科词汇,与同类词典相比,收词较多,单字条目 6,500 余条,多字条目 85,000 余条。对所收录的汉语字词完全着眼于实用,不贪多求全。本词典不给汉语释义,也不提供汉语语法与语用信息,从而省出了大量篇幅用于更多的词条。

二、广收新词新义。本词典力求与时俱进,尽可能多地收录新词。例如“粉丝”“博客”“网恋”等等,此类新词遍见于整部词典,数量上千,不胜枚举。真正做到了资讯量大,实用性强。

三、词义精当,译文流畅。本词典释义不考虑意义的引申脉络而按汉语的词类相对集中,能“译”的一般不“释”,只有极少数无对应词语的才给出英语解释,义项准确,用语浅显易懂。

四、双色印刷,体例新颖,美观大方,适宜检索、阅读。

词典的编写工作,难度极大,参编人数和花费的时间,非业外人士所能想象。一部优秀的词典,要经过诸多学者、编者长期伏案、连篇累牍、字斟句酌地审阅;要通过环环相扣、一丝不苟的出版流程方能与读者见面。这部词典的编写内容,认真贯彻执行了国家有关部门颁布的有关语言文字的标准与规范。编著者虽初衷良好,但囿于水平,疏漏之处在所难免,诚望读者朋友能把使用中发现的错误和疏漏及时告诉我们,以便我们加以修正,使本词典更臻完善。

《新汉英词典》编委会

体例说明

一、条目

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目；单字条目以大号黑体排印，多字条目以小号黑体按第一个字母分别列在领头的单字条目之下。
2. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音节（以汉语拼音字母和注音符号表示）的字依阴平、阳平、上声、去声、轻声的顺序排列。同音同调的字按起笔笔形横（一）、直（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乙乚）的顺序排列。
3. 单字条目中字形相同而音或调不同者分立条目，分别排列于相应位置，并以 ➡ 指示“另见”。
4. 同一个单字条目下的多字条目不止一条时，先按字数的多少排列，少的在前，多的在后。再按第二个字的汉语拼音字母顺序和笔画多少排列。第二个字相同时，按第三个字排列，依此类推。
5. 成语习语以多字条目形式出现，内容包括常用成语、习语、俚语、谚语、动词短语及百科性词语等。
6. 多字条目领头单字在后时，第一个词前标有◇。

二、注音

1. 本词典单字条目以汉语拼音字母注音，置于方括号〔 〕内。
2. 本词典依据《汉语拼音方案》注音，声调符号标在音节的主要母音上，轻声不标。
3. 有异读的词和有异读的作为“语素”的字依据《普通话异读词审音表》标注读音。
4. 轻声词凡列入《普通话异读审音表》的一律标注轻声，未列入该表的则依据《现代汉语词典》标注。

三、释义

1. 释义用白正体排印。
2. 单字条目标注词类，置于方框□内。具有多个词类的用罗马数字Ⅰ、Ⅱ、Ⅲ等表明。多字条目不标词性。条目词的语体标签与学科标签均置于尖括号〈〉内。适于整个条目各义项的，标在第一义项之前；只适于个别义项的，标在有关义项数码之后。
3. 释义一般用对应的英语词语，无对应的词语时用英语解释。一个条目有两个或两个以上义项时用①②③等数码标出顺序。同一义项下有两个或两个以上解释时，用分号“；”隔开。
4. 释义中的可替换词语放在圆括号“（）”内，前面加 *or*。

5. 释义须用英语加注补充性或限制性说明的,用白斜体排印。
6. 某些条目先用英语作字面翻译,然后释义,二者之间加破折号“—”。

四、例证

1. 例证排在释义之后,其前加冒号“:”。例证与例证之间用斜线号“/”
隔开。
2. 例证中可替换部分及其英译放在圆括号内,前面加 *or*。

略语表

(一)

名	名词	副	副词
动	动词	介	介词
形	形容词	连	连词
数	数词	助	助词
量	量词	叹	感叹词
代	代词	象	象声词

(二)

〈贬〉	贬义	〈骂〉	骂人话
〈粗〉	粗俗词语	〈蔑〉	轻蔑用语
〈儿〉	儿童用语	〈昵〉	亲昵用语
〈方〉	方言	〈谦〉	谦辞
〈反〉	反语	〈诗〉	诗歌用语
〈废〉	废词,废义	〈书〉	书面语
〈讽〉	讽刺	〈缩〉	缩略语
〈古〉	古词,古义	〈套〉	客套语
〈罕〉	罕用	〈婉〉	委婉语
〈诙〉	诙谐语	〈文〉	文学语言
〈忌〉	忌讳用	〈学〉	学生用语
〈敬〉	敬畏语	〈谑〉	戏谑词语
〈旧〉	旧时用	〈谚〉	谚语
〈口〉	口语中用	〈喻〉	比喻
〈俚〉	俚语	〈尊〉	尊称

音节表

(音节右边的号码指正文的页码)

A

ā	1	bǎo	26
á	1	bào	29
ǎ	1	bēi	31
à	1	běi	32
a	1	bèi	33
āi	2	bei	35
ái	2	bēn	35
ǎi	3	běn	35
ài	3	bēng	36
ān	4	bèng	37
ǎn	7	béng	37
àn	7	běng	37
āng	9	bī	37
áng	9	bí	38
àng	9	bǐ	38
āo	9	bì	40
áo	10	biān	42
ǎo	10	biǎn	44
ào	10	biàn	45

B

bā	12	biāo	47
bá	13	biǎo	48
bǎ	14	biào	50
bà	14	biē	50
ba	15	bié	50
bāi	15	biè	51
bái	15	bīn	51
bǎi	17	bìn	51
bài	19	bǐng	51
bān	20	bǐng	53
bǎn	21	bǐng	54
bàn	21	bō	55
bāng	23	bó	57
bǎng	24	bō	58
bàng	24	bò	58
bāo	24	bo	59
báo	26	bū	59

C

59	chāo	91	chuāng	121
60	cháo	93	chuáng	121
	chǎo	94	chuǎng	121
	chào	94	chuàng	122
71	chē	94	chuī	122
71	chě	95	chuí	123
71	chè	95	chūn	123
71	chēn	95	chún	124
73	chén	96	chǔn	125
74	chěn	97	chuō	125
74	chèn	97	chuò	125
75	chen	98	cī	125
76	chēng	98	cí	125
77	chéng	98	cǐ	127
77	chěng	103	cì	127
77	chèng	103	cōng	128
78	chī	103	cóng	128
78	chí	104	còu	129
78	chǐ	105	cū	129
79	chì	106	cú	130
80	chōng	107	cù	130
80	chóng	108	cuān	131
81	chǒng	109	cuán	131
81	chòng	109	cuàn	131
81	chōu	109	cuī	131
81	chóu	110	cuǐ	132
82	chǒu	111	cuì	132
84	chòu	111	cūn	132
84	chū	111	cún	132
84	chú	115	cǔn	133
85	chǔ	116	cùn	133
85	chù	117	cuō	133
85	chuāi	118	cuó	134
86	chuái	118	cuò	134
87	chuǎi	118		
87	chuài	118		
87	chuān	118	dā	135
90	chuán	119	dá	135
90	chuǎn	120	dǎ	136
91	chuàn	121	dà	139

D

6 音节表

da	146	dù	187	féng	230	guā	278	hěn	316
dāi	146	duān	188	fěng	230	guǎ	278	hèn	317
dǎi	146	duǎn	188	fèng	230	guà	279	hēng	317
dài	146	duàn	189	fó	231	guāi	279	héng	317
dān	148	duī	190	fǒu	231	guǎi	280	hèng	318
dǎn	151	duì	190	fū	231	guài	280	hōng	318
dàn	151	dūn	192	fú	232	guān	280	hóng	319
dǎng	152	dǔn	193	fǔ	235	guǎn	283	hǒng	321
dǎng	153	dùn	193	fù	237	guàn	284	hòng	321
dàng	154	duō	193	G		guāng	284	hóu	321
dāo	154	duó	196			guǎng	286	hǒu	322
dáo	155	duǒ	196			guàng	287	hòu	322
dǎo	155	duò	196			guī	287	hū	324
dào	156	E		gā	243	guǐ	288	hú	324
dē	158			gǎ	243	guì	289	hǔ	326
dé	158	ē	197	gāi	243	gǔn	290	hù	326
de	159	é	197	gǎi	243	gùn	290	huā	328
děi	160	ě	198	gài	244	guō	290	huá	330
dèn	160	è	198	gān	245	guó	290	huà	331
dēng	160	e	199	gǎn	247	guǒ	294	huái	333
dēng	161	ēn	199	gàn	248	guò	295	huài	334
dèng	161	èn	199	gāng	249	guo	297	huān	334
dī	162	ér	199	gǎng	250	H		huán	334
dí	163	ěr	200	gàng	250			huǎn	336
dǐ	164	èr	201	gāo	251	hā	298	huàn	336
dì	165	F		gǎo	254	há	298	huāng	337
diǎ	169			gào	255	hǎ	298	huáng	338
diān	169	fā	203	gē	255	hà	298	huǎng	340
diǎn	169	fá	205	gé	256	hāi	298	huàng	340
diàn	171	fǎ	206	gě	258	hái	298	huang	340
diào	174	fà	207	gè	258	hǎi	299	huī	340
diǎo	175	fān	207	gěi	259	hài	301	huí	341
diào	175	fán	208	gēn	260	hān	302	huǐ	343
diē	176	fǎn	209	gén	260	hán	302	huì	344
dié	176	fàn	211	gèn	260	hǎn	303	hūn	346
dīng	177	fāng	212	gèn	261	hàn	303	hún	347
dǐng	177	fáng	213	gēng	261	hāng	305	hùn	347
dǐng	178	fàng	215	gěng	261	háng	305	huō	348
diū	180	fàng	216	gèng	262	hàng	306	huó	348
dōng	180	fēi	217	gōng	262	hāo	306	huǒ	349
dǒng	181	féi	220	gǒng	269	háo	306	huò	350
dòng	181	fèi	220	gòng	269	hǎo	307	J	
dōu	183	fèi	220	gōu	270	hào	309		
dǒu	183	fēn	222	gǒu	271	hē	310	jī	353
dòu	183	fén	225	gòu	271	hé	310	jí	358
dū	184	fēn	225	gū	272	hè	314	jǐ	362
dú	185	fèn	225	gǔ	273	hēi	315	jì	363
dǔ	187	fēng	226	gù	276	hén	316	jiā	368

jiá	372	kài	437	lǎ	461	lìn	495	mán	523
jiǎ	372	kān	437	là	461	líng	495	mǎn	523
jià	373	kǎn	437	la	462	lǐng	498	màn	524
jia	375	kàn	438	lái	462	lǐng	499	māng	525
jiān	375	kāng	439	lài	463	liū	499	máng	525
jiǎn	377	káng	439	lán	464	liú	500	mǎng	526
jiàn	380	kàng	439	lǎn	465	liǔ	503	māo	526
jiāng	384	kāo	440	làn	465	liù	503	máo	526
jiǎng	385	kǎo	440	láng	466	lo	503	mǎo	527
jiàng	386	kào	441	lǎng	466	lóng	504	mào	527
jiāo	387	kē	441	làng	466	lǒng	505	me	529
jiáo	390	ké	442	lāo	466	lòng	505	méi	529
jiǎo	390	kě	443	láo	467	lǒu	505	měi	531
jiào	392	kè	444	lǎo	468	lǒu	505	mèi	532
jiē	394	kēi	446	lào	471	lǒu	506	mēn	533
jié	396	kěn	446	lè	471	lòu	506	mén	533
jiě	399	kèn	446	le	472	lou	506	mèn	534
jiè	400	kēng	446	lēi	472	lū	507	men	534
jie	402	kōng	447	léi	472	lú	507	mēng	534
jīn	402	kǒng	448	lěi	473	lǔ	507	méng	534
jǐn	405	kòng	449	lèi	473	lù	508	měng	535
jìn	406	kōu	449	lei	473	lú	509	mèng	535
jīng	409	kǒu	449	léng	474	lǔ	510	mī	536
jǐng	414	kǒu	451	lèng	474	lù	511	mí	536
jǐng	415	kū	451	lèng	475	luán	512	mǐ	537
jiōng	417	kǔ	452	lī	475	luǎn	512	mì	537
jiǒng	417	kù	452	lí	475	luàn	512	mián	539
jiū	418	kuā	453	lǐ	477	lǚè	513	miǎn	539
jiǔ	418	kuǎ	453	lì	478	lǚè	513	miàn	540
jiù	420	kuà	453	li	483	lūn	513	miāo	542
jū	422	kuài	454	liǎ	483	lún	513	miáo	542
jú	423	kuān	455	lián	483	lùn	514	miǎo	542
jǔ	423	kuǎn	455	liǎn	485	luō	514	miào	542
jù	424	kuāng	456	liàn	486	luó	515	miē	543
juān	426	kuáng	456	liáng	486	luǒ	516	miè	543
juǎn	427	kuàng	456	liǎng	488	luò	516	mín	543
juàn	427	kuī	457	liàng	489	luo	517	mǐn	545
juē	427	kuí	457	liāo	490	M		míng	546
jué	428	kuǐ	458	liáo	490			mǐng	549
juè	430	kuì	458	liǎo	491	mā	518	mǐng	550
jūn	430	kūn	458	liào	491	má	518	miù	550
jùn	432	kǔn	458	liē	492	mǎ	519	mō	550
K		kùn	458	liě	492	mà	520	mó	550
		kuò	459	liè	492	ma	520	mǒ	552
				lie	493	mái	520	mò	552
kā	433	L		līn	493	mǎi	521	mōu	554
kǎ	433			lín	493	mài	521	móu	554
kāi	433		lā	460	lín	493	mān	mǒu	555
kǎi	437		lá	461					

mú	555	niú	576	pèn	596	qiàn	634	ráo	665
mǔ	555	niǔ	577	pēng	596	qiāng	635	rǎo	665
mù	556	niù	577	péng	597	qiáng	635	rào	666
N		nóng	577	pěng	597	qiǎng	637	rě	666
		nòng	579	pèng	597	qiàng	638	rè	666
nā	559	nú	580	pī	598	qiāo	638	rén	668
ná	559	nǔ	580	pí	599	qiáo	638	rèn	673
nǎ	559	nù	580	pǐ	601	qiǎo	639	rèn	673
nà	560	nǚ	580	pì	601	qiào	640	rēng	675
na	560	nuǎn	581	piān	602	qiē	640	réng	675
nǎi	560	nùè	581	pián	603	qié	640	rì	675
nài	561	nún	582	piàn	603	qiě	640	róng	676
nān	562	nuó	582	piāo	604	qiè	641	rǒng	678
nán	562	nuò	582	piáo	604	qie	641	róu	678
nǎn	564	O		piǎo	605	qín	641	ròu	679
nàn	564			piào	605	qín	643	rú	679
nāng	564	ō	583	piē	605	qín	643	rǔ	681
náng	564	ó	583	piě	605	qìn	644	rù	681
nǎng	564	ǒ	583	pīn	605	qīng	644	ruá	683
nāo	564	ò	583	pín	606	qíng	648	ruǎn	683
náo	564	ōu	583	pǐn	607	qǐng	649	ruǐ	684
nǎo	565	ǒu	583	pìn	607	qìng	650	ruì	684
nào	565	òu	584	pīng	607	qióng	650	rùn	684
nè	566	P		píng	607	qiū	651	ruó	684
ne	566			pō	611	qiú	652	ruò	684
něi	566	pā	585	pó	611	qiǔ	653	S	
nèi	566	pá	585	pǒ	611	qū	653		
nèn	568	pà	585	pò	612	qú	655	sā	686
néng	569	pāi	586	pōu	613	qǔ	655	sǎ	686
ní	569	pái	586	póu	613	qù	656	sà	686
nǐ	570	pǎi	588	pǒu	613	qu	657	sāi	687
nì	570	pài	588	pū	613	quān	657	sài	687
niān	571	pān	588	pú	614	quán	657	sān	687
nián	571	pán	589	pǔ	615	quǎn	660	sǎn	690
niǎn	573	pàn	590	pù	616	quàn	660	sàn	691
niàn	573	pāng	590	Q		quē	661	sāng	691
niǎng	573	páng	590			qué	661	sǎng	691
niàng	573	pǎng	591	qī	617	què	661	sàng	691
niǎo	574	pàng	591	qí	619	qūn	662	sāo	692
niào	574	pāo	591	qǐ	621	qún	662	sǎo	692
niē	574	páo	592	qì	624	R		sào	692
nié	575	pǎo	592	qiā	627			sè	693
niè	575	pào	593	qiá	627	rán	664	sēn	694
nín	575	pēi	593	qiǎ	627	rǎn	664	sēng	694
níng	575	péi	594	qià	627	rāng	664	shā	694
nǐng	576	pèi	595	qiān	628	ráng	665	shá	696
nìng	576	pēn	596	qián	631	rǎng	665	shǎ	696
niū	576	pén	596	qiǎn	633	ràng	665	shà	696

shāi	696	shuǎng	762	tào	797	W	xiàn	888				
shǎi	696	shuǐ	762	tè	797		xiāng	891				
shài	696	shuì	766	téng	799		wā	835	xiáng	893		
shān	697	shǔn	766	tī	799		wá	835	xiǎng	894		
shǎn	699	shùn	766	tí	800		wǎ	835	xiàng	895		
shàn	699	shuō	767	tǐ	801		wà	836	xiāo	896		
shāng	700	shuò	769	tì	802		wa	836	xiáo	898		
shǎng	702	sī	769	tiān	803		wāi	836	xiǎo	898		
shàng	702	sǐ	772	tián	806		wǎi	836	xiào	902		
shang	706	sì	773	tiǎn	807		wài	836	xiē	903		
shāo	707	sōng	775	tiāo	807	wān	840	xié	903			
sháo	707	sǒng	776	tiáo	807	wán	840	xiě	905			
shǎo	707	sòng	776	tiǎo	809	wǎn	841	xiè	905			
shào	708	sōu	777	tiào	809	wàn	842	xīn	907			
shē	709	sǒu	777	tiē	810	wāng	843	xìn	911			
shé	709	sòu	777	tiě	810	wáng	844	xīng	913			
shě	709	sū	777	tiè	812	wǎng	844	xíng	914			
shè	710	sú	778	tīng	812	wàng	845	xǐng	917			
shéi	713	sù	778	tíng	813	wēi	846	xìng	917			
shēn	713	suān	780	tǐng	814	wéi	848	xiōng	918			
shén	716	suàn	780	tíng	814	wěi	851	xióng	919			
shěn	717	suī	781	tōng	814	wèi	852	xiòng	920			
shèn	718	suí	781	tóng	816	wēn	855	xiū	920			
shēng	718	suǐ	782	tǒng	819	wén	856	xiǔ	921			
shéng	723	suì	782	tòng	820	wěn	858	xiù	921			
shěng	723	sūn	783	tōu	820	wèn	859	xū	922			
shèng	724	sǔn	783	tóu	821	wèng	859	xú	924			
shī	725	suō	783	tòu	823	wèng	859	xǔ	924			
shí	729	suǒ	784	tū	824	wō	859	xù	924			
shǐ	735	T	tú	824	wǒ	860	xu	925				
shì	736		tǔ	826	wò	860	xuān	925				
shì	744		tù	827	wū	861	xuán	926				
shōu	744		tuān	827	wú	862	xuǎn	927				
shǒu	745		tà	786	tuán	827	wǔ	867	xuàn	928		
shòu	749		tāi	787	tuǎn	828	wù	869	xuē	928		
shū	751		tái	787	tuàn	828	X	xué	929			
shú	754		tài	788	tuī	828		xuě	930			
shǔ	755		tān	789	tuí	829		xī	872	xuè	930	
shù	756		tán	790	tuǐ	829		xí	875	xūn	931	
shuā	758		tǎn	791	tuì	830		xǐ	876	xún	932	
shuǎ	758		tàn	792	tūn	831		xì	878	xùn	933	
shuà	759		tāng	793	tún	831		xiā	879	Y	yā	
shuāi	759		táng	793	tǔn	832		xiá	880			
shuǎi	759		tǎng	794	tùn	832		xià	881			
shuài	760		tàng	795	tuō	832		xia	884			
shuān	760		tāo	795	tuó	834	xiān	884	yǎ			937
shuàn	760		táo	795	tuǒ	834	xián	886	yà			938
shuāng	760	tǎo	796	tuò	834	xiǎn	887	ya	939			

yān	939	yóu	996	zàng	1030	zhè	1051	zhuǎng	1098
yán	940	yǒu	999	zāo	1031	zhe	1051	zhuàng	1098
yǎn	944	yòu	1003	záo	1031	zhèi	1051	zhuī	1098
yàn	946	yū	1005	zǎo	1031	zhēn	1051	zhuì	1100
yāng	948	yú	1005	zào	1032	zhěn	1053	zhūn	1100
yáng	948	yǔ	1008	zé	1033	zhèn	1054	zhǔn	1100
yǎng	950	yù	1010	zè	1034	zhēng	1055	zhuō	1101
yàng	951	yuān	1014	zéi	1034	zhěng	1057	zhuó	1101
yāo	952	yuán	1015	zèn	1035	zhèng	1058	zī	1102
yáo	953	yuǎn	1018	zèn	1035	zhī	1062	zǐ	1104
yǎo	954	yuàn	1019	zēng	1035	zhí	1065	zì	1106
yào	954	yuē	1019	zèng	1036	zhǐ	1068	zì	1111
yē	956	yuě	1020	zhā	1036	zhì	1070	zōng	1112
yé	956	yuè	1020	zhá	1037	zhōng	1075	zǒng	1113
yě	956	yūn	1022	zhǎ	1037	zhǒng	1080	zòng	1114
yè	957	yún	1022	zhà	1037	zhòng	1081	zōu	1115
yī	959	yǔn	1023	zhāi	1038	zhōu	1083	zǒu	1115
yí	968	yùn	1023	zhái	1038	zhóu	1084	zǒu	1116
yǐ	971	Z		zhǎi	1038	zhǒu	1084	zū	1116
yì	974			zhài	1039	zhòu	1084	zú	1117
yīn	980	zā	1026	zhān	1039	zhū	1085	zǔ	1117
yín	982	zá	1026	zhǎn	1040	zhú	1086	zuān	1119
yǐn	983	zǎ	1027	zhàn	1040	zhǔ	1087	zuǎn	1119
yìn	986	zāi	1027	zhāng	1043	zhù	1089	zuàn	1119
yīng	986	zǎi	1027	zhǎng	1044	zhuā	1092	zuǐ	1119
yíng	988	zài	1028	zhàng	1044	zhuǎ	1093	zuì	1120
yǐng	989	zān	1029	zhāo	1045	zhuāi	1093	zūn	1121
yìng	990	zán	1029	zháo	1047	zhuǎi	1093	zǔn	1122
yōng	991	zǎn	1029	zhǎo	1047	zhuài	1093	zūn	1122
yóng	992	zàn	1030	zhào	1047	zhuān	1093	zuō	1122
yǒng	992	zan	1030	zhē	1049	zhuǎn	1095	zuó	1122
yòng	993	zāng	1030	zhé	1049	zhuàn	1096	zuǒ	1122
yōu	994	zǎng	1030	zhé	1050	zhuǎng	1097	zuò	1123

部首检字表

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画		刀(刂) 16	亅(小) 22	日 28	五画		西(西) 33	身 36
一 12		力 16	门 23	水 28	示 30		页 33	禾 36
丨 12		厶 16	彳 23	贝 28	石 31		虍 34	谷 36
丿 12		又(又) 16	艹 24	见 28	龙 31		虫 34	豸 36
丶 13		乚 16	辶 24	牛 28	业 31		缶 34	角 36
乙 13		三画	冫(冫) 25	手 28	目 31		舌 34	言 36
二画		工 16	尸 25	毛 29	田 31		竹(竹) 34	辛 36
二 13		土 16	己(巳) 25	气 29	皿 31		白 34	八画
十 13		士 17	弓 25	女 29	钅 31		自 34	青 36
厂 13		才 17	子(子) 25	片 29	矢 32		血 34	雨 36
匸 13		艹 18	女 25	斤 29	禾 32		舟 34	齿 36
卜 13		井 19	彡 25	爪(四) 29	白 32		衣 35	佳 36
リ 13		寸 19	马 26	父 29	瓜 32		羊(羊) 35	金 36
冂 13		大 19	幺 26	月 29	用 32		米 35	鱼 36
イ 14		尢 19	ㄩ 26	欠 29	鸟 32		艮 35	九画
八 14		弋 20	四画	风 29	犮 33		羽 35	革 36
人(人) 14		小 20	王 26	爻 30	立 33		糸 35	骨 36
勹 15		口 20	韦 26	文 30	穴 33	七画	麦 35	鬼 36
儿 15		冂 21	木 26	方 30	衤 33		走 35	食 36
儿 15		巾 21	犬 27	火 30	疋(疋) 33		赤 35	音 36
乚 15		山 21	歹 27	斗 30	皮 33		豆 35	十画以上
彳 15		彳 21	车 27	彡 30	矛 33		西 35	影 36
冫 15		彡 21	戈 28	户 30	心 30	六画	辰 35	麻 36
讠 15		彳 22	比 28	衤 30	耂 33		豕 35	鹿 36
尸 16		夕 22	瓦 28	丰(丰) 30	老 33		卤 35	黑 36
阝(在左) 16		夕 22	止 28	片 30	耳 33		里 35	鼠 36
阝(在右) 16		夕 22	支 28	毋(母) 30	巨 33		足(足) 35	鼻 36
凵 16		广 22	日 28					

(二) 检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

一部		四画		丞	100	舜	564	曳	958	爻	953	
一	959	未	552	六画		夏	884	曲	654	乏	205	
一至二画		未	853	严	941	十画以上		肉	655	氏	736	
丁	177	击	353	巫	861	焉	940		679	丹	148	
七	617	正	1055	甫	235	爽	762		六画		乌	861
三	687	甘	1058	更	261	棘	361	县	888	四画		
千	245		246	束	262	丽	41	串	121	生	719	
于	248		737	两	756	赖	464	七画	284	失	725	
	1005	本	35	丽	488	暨	368		乍	1037		
	881	可	443	来	481	蹟	1034		甩	759		
丈	884	丙	444	求	462	璽	199	非	218	氏	164	
	1044		53	七画	652	整	1057	畅	294	处	116	
	869		1122		奉	230	丨部		778	冬	181	
兀	1008	左	598		武	868	二画		八画以上		务	869
与	1010	丕	1004	表	48	也	956	临	494	尔	200	
才	71	布	68	忝	807	三画		幽	995	乐	471	
	842	平	607	画	332	中	1075	将	384	五画	1021	
	702	东	180	事	739	内	1081	冀	386		年	571
上	706	且	422	枣	1032	引	566		635		朱	1085
三画		丘	651	走	397	书	983	丿部		先	885	
丰	226	册	79	亟	360	四画		一至二画		丢	180	
井	414	丝	769	五画		卡	433	九	418	乔	638	
开	433	考	440	八画		北	627	匕	38	兵	607	
夫	231		269	奏	1116	凸	32	乃	560	向	590	
天	232		938	毒	185	旧	824	千	628	凶	895	
	803	亚	261	韭	419	归	420	乞	621	后	911	
	550	亘	481	甚	718	甲	287	川	118	杀	322	
专	1093	吏	1028	巷	895	申	372	义	974	兆	694	
丐	244	再	1028	束	378	电	713	及	358	余	1047	
廿	573	在	17	歪	836	由	171	久	419	危	832	
五	867	百	1004	雨	37	史	996	么	529	六画	846	
丐	539	有	999	面	540	央	735	丸	840		我	860
卅	686	而	200	昼	1084	冉	948	三画			每	531
不	60		132	九画		凹	664	午	868	囟	128	
有	527		772	艳	946	半	9	壬	673	希	873	
友	999	死	243	秦	643	五画	835	升	718	龟	287	
屯	831	夹	370	泰	789		出	22	夭	952	卵	431
互	326	夷	372	萆	272		师	111	长	87		512
牙	937		968	哥	255	反	727	1044	209	366		
币	40		953	鬲	482							
丑	111	并	54									

878	乙部	豫	1014	斡	861	医	967	127
七画	乙	二部	斡	413	医	288	剗	451
垂	一至三画	二	斡	304	医	441	剗	156
乖	刁	亏	457	斡	118	医	571	289
卑	了	元	1015	厂部		匪	220	1071
阜	也	云	1022	厂	90	匪	458	278
所	卫	戈	375	二至六画		匚	45	482
肴	卫	些	903	厅	812	卜部		289
余	飞	氲	1017	仄	1034	卜	59	84
八画	刃	十部		历	479	占	1039	695
拜	习	十	729	厄	198	卢	1040	196
牲	子	二至五画		厉	479	外	507	367
亩	乡	支	1063	压	935	贞	836	445
重	尹	卉	344	仄	939	志	1051	758
复	尺	古	273	厖	946	卦	791	759
	巴	叶	903	厖	710	卧	279	
九画以上	以		958	七至八画	79	桌	860	七画
玺	予	协	903	厘	475	睿	1101	412
甥	孔	毕	40	厚	323		684	446
弑	四画	早	1031	厖	134	丿部		461
舞	司	华	330	厖	1015	二至三画		896
辜	民	孝	902	九至十画		刈	975	928
疑	弗	克	444	厖	893	刊	437	278
孵	发	字	33	厖	420	四画		382
鼎		六画		厖	116	刑	914	802
靠		直	1066	厖	696	列	492	八画
		丧	691	厖	947	划	330	134
、部		卖	522	厖	429	划	332	799
二至三画	尽	卓	1101	十一画以上		划	249	613
丫	买	卒	1117	厖	771	刚	1033	944
之	六至九画	南	559	厖	1019	则	121	840
为	乱	真	562	厖	946	创	122	26
	君	索	1052	厖	947	勿	858	56
四画	即	隼	785	匚部		刘	500	425
主	甬	章	783	二至四画		划		195
头	乳	章	693	区	653	别	87	九画以上
必	隶	率	1043	匹	601	利	50	240
永	虱	博	511	巨	424	删	51	461
	承	韩	760	巨	611	创	481	725
五画以上	函	朝	57	匠	1026	判	698	256
州	既	朝	303	匠	968	判	30	604
农	咫	辜	93	匠	456	判	592	93
良	矜	十一画以上	1046	匠	386	判	414	392
卷		献	273	五画以上		刺		638
亲	十画以上			匣	880	六画		匚部
	乾					刺	125	249
举								816